

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
( PETIMEX )



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ 4-2020



*Nơi nhận:*

-----  
-----

Số: 40 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
quý 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp

Mã chứng khoán: PDT

Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056

Loại thông tin công bố: định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.

3. Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.petimex.com.vn](http://www.petimex.com.vn) tại chuyên mục Tin tức / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Thanh Mân**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 /TMDK

V/v giải trình số liệu  
báo cáo tài chính quý IV năm 2020

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp xin giải trình như sau:

**I. Kết quả kinh doanh quý IV năm 2020 bị lỗ:**

Kết quả kinh doanh quý IV năm 2020 lỗ số tiền 3.659.359.553 đồng, chủ yếu do khoản Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm 0,47% so cùng kỳ năm trước, tỷ lệ lợi nhuận gộp/doanh thu bán hàng quý IV năm 2020 là 1,42% so với cùng kỳ năm trước là 1,89%.

**II. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ báo cáo năm trước:**

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 là bị lỗ 3.659.359.553 đồng.

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019 là 18.342.541.251 đồng.

Nguyên nhân: Do Lợi nhuận gộp quý IV năm 2020 sụt giảm 58,42% so cùng kỳ năm trước và lợi nhuận khác cũng sụt giảm 71,37% so cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, B.TGD;
- Lưu: VT, TCKT.



**Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp**  
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN  
( ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>3.061.471.984.446</b> | <b>4.351.812.369.299</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>431.264.739.167</b>   | <b>419.998.535.831</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 431.264.739.167          | 419.998.535.831          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>1.282.000.000.000</b> | <b>2.546.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        |             | 1.282.000.000.000        | 2.546.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>586.083.396.593</b>   | <b>697.870.650.385</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |             | 358.236.590.648          | 454.757.124.208          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 7.392.158.874            | 8.022.502.449            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | 937.635.071              | 0                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 134        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                             | 135        |             | 0                        | 0                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136        |             | 223.570.232.764          | 239.144.244.492          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 137        |             | (4.077.064.303)          | (4.077.064.303)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 139        |             | 23.843.539               | 23.843.539               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>747.287.767.312</b>   | <b>687.440.923.865</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 747.287.767.312          | 687.440.923.865          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 149        |             | 0                        | 0                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>14.836.081.374</b>    | <b>502.259.218</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        |             | 284.634.199              | 502.259.218              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 152        |             | 13.944.298.607           | 0                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 153        |             | 607.148.568              | 0                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 154        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 155        |             | 0                        | 0                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>1.599.947.114.669</b> | <b>1.571.486.403.417</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>327.686.947</b>       | <b>0</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                              | 215        |             | 0                        | 0                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                    | 216        |             | 327.686.947              | 0                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                    | 219        |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>1.225.241.517.815</b> | <b>1.179.200.200.764</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình  | 221        |             | 289.089.444.391          | 243.196.588.726          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 805.567.167.095          | 741.074.628.284          |

|   |            |  |                          |                          |
|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |  | (516.477.722.704)        | (497.878.039.558)        |
| <b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>                   | <b>224</b> |  | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 225        |  | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |  | 0                        | 0                        |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                          | <b>227</b> |  | <b>936.152.073.424</b>   | <b>936.003.612.038</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 228        |  | 936.192.507.038          | 936.005.007.038          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |  | (40.433.614)             | (1.395.000)              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |  | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231        |  | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |  | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |  | <b>72.422.831.973</b>    | <b>84.363.822.693</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |  | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |  | 72.422.831.973           | 84.363.822.693           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |  | <b>282.102.661.335</b>   | <b>282.102.661.335</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |  | 177.487.161.616          | 177.487.161.616          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |  | 81.529.196.727           | 81.529.196.727           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |  | 27.340.779.366           | 27.340.779.366           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |  | (4.254.476.374)          | (4.254.476.374)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |  | 0                        | 0                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |  | <b>19.852.416.599</b>    | <b>25.819.718.625</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |  | 19.852.416.599           | 25.819.718.625           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |  | 0                        | 0                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |  | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |  | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |  | <b>4.661.419.099.115</b> | <b>5.923.298.772.716</b> |

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>3.875.234.241.704</b> | <b>4.934.672.625.585</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.640.950.368.215</b> | <b>4.700.248.707.055</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 749.944.677.331          | 833.602.389.353          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 7.770.864.450            | 478.827.761              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 133.297.493.651          | 168.389.466.756          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 0                        | 8.581.235.662            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 6.680.790.906            | 10.699.025.500           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                        | 0                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                        | 0                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                        | 0                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 34.305.012.560           | 3.390.083.764            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 2.305.870.456.161        | 3.494.507.185.037        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                        | 8.471.523.567            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 15.304.152.675           | 9.290.967.795            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 387.776.920.481          | 162.838.001.860          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>234.283.873.489</b>   | <b>234.423.918.530</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                        | 0                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                        | 0                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 234.283.873.489          | 234.423.918.530          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 0                        | 0                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                        | 0                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | 0                        | 0                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 0                        | 0                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 0                        | 0                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 0                        | 0                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>             | <b>400</b> |             | <b>786.184.857.411</b>   | <b>988.626.147.131</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>786.184.857.411</b>   | <b>988.626.147.131</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 873.239.800.000          | 873.239.800.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |             | 873.239.800.000          | 873.239.800.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411B       |             | 0                        | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | 0                        | 0                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | 0                        | 0                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 60.079.871.219           | 44.681.605.883           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | 0                        | 0                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 0                        | 0                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (147.134.813.808)        | 70.704.741.248           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421A       |             | (52.985.903.814)         | (19.873.290.138)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421B       |             | (94.148.909.994)         | 90.578.031.386           |

|   |            |  |                          |                          |
|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản    | 422        |  | 0                        | 0                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |  | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 431        |  | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 432        |  | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b> | <b>440</b> |  | <b>4.661.419.099.115</b> | <b>5.923.298.772.716</b> |

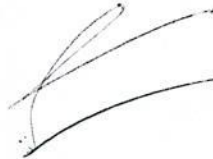
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Tổng giám đốc




Đinh Thiện Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                   | LK từ đầu năm đến cuối quý |                                   |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|   |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                    | Từ ngày 10/11/2018 đến 31/12/2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 1.831.701.219.034 | 3.312.738.106.420 | 7.742.037.626.557          | 16.035.849.859.851                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 51.709.091        | 16.145.607        | 51.709.091                 | 83.159.131                        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)      | 10    |             | 1.831.649.509.943 | 3.312.721.960.813 | 7.741.985.917.466          | 16.035.766.700.720                |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 1.805.606.767.696 | 3.250.093.608.374 | 7.699.312.732.010          | 15.693.320.321.406                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 26.042.742.247    | 62.628.352.439    | 42.673.185.456             | 342.446.379.314                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    |             | 45.360.653.264    | 52.859.036.312    | 211.349.520.552            | 263.574.903.437                   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 38.508.115.200    | 47.117.383.334    | 174.333.079.651            | 232.012.047.406                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 19.449.810.889    | 41.744.734.252    | 115.509.347.067            | 185.539.485.972                   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 34.519.352.298    | 47.713.934.121    | 149.289.843.229            | 215.857.111.393                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 5.151.761.874     | 8.612.421.237     | 30.363.052.309             | 51.140.501.429                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | (6.775.833.861)   | 12.043.650.059    | (99.963.269.181)           | 107.011.622.523                   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 3.117.801.086     | 10.922.223.137    | 6.159.570.581              | 7.162.638.380                     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 1.326.778         | 41.092.805        | 345.211.394                | 795.277.336                       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 3.116.474.308     | 10.881.130.332    | 5.814.359.187              | 6.367.361.044                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (3.659.359.553)   | 22.924.780.391    | (94.148.909.994)           | 113.378.983.567                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             |                   | 4.582.239.140     |                            | 22.800.952.181                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |                   |                   |                            |                                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | (3.659.359.553)   | 18.342.541.251    | (94.148.909.994)           | 90.578.031.386                    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             |                   |                   |                            |                                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             |                   |                   |                            |                                   |

Người lập

  
Phạm Văn Bền

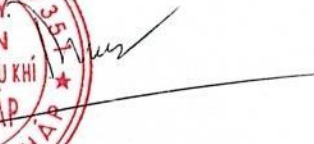
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



  
Đinh Thiện Hiền

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp  
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN  
( ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

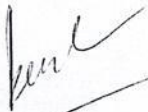
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | Thuyết minh | Năm nay                    | Từ ngày 10/11/2018 đến 31/12/2019 |
|---|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                            |                                   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        |             | 7.018.625.812.000          | 13.582.803.486.543                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02        |             | (558.151.150.560)          | (3.370.781.070.066)               |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (40.049.255.866)           | (54.712.056.318)                  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (120.521.749.927)          | (178.172.521.561)                 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        |             | (7.353.059.424)            | (34.780.308.953)                  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 5.299.355.847.314          | 8.331.494.193.422                 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             | (2.743.752.355.352)        | (3.989.332.242.247)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>8.848.154.088.185</b>   | <b>14.286.519.480.820</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                            |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        |             | (1.116.336)                | (7.431.151.400)                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |             | 179.107.844.974            | 191.392.306.477                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             | (81.000.000.000)           |                                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             |                            |                                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                            |                                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             |                            | 472.000.000                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 33.950.789.621             | 30.538.394.137                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>132.057.518.259</b>     | <b>214.971.549.214</b>            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                            |                                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             |                            |                                   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             |                            |                                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 2.525.410.112.061          | 4.704.048.586.175                 |
| - Tiền thu từ đi vay  | 33A       |             | 2.525.410.112.061          | 4.704.048.586.175                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (11.445.081.179.622)       | (19.018.128.886.611)              |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35        |             |                            |                                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (61.071.586.590)           | (63.771.393.873)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(8.980.742.654.151)</b> | <b>(14.377.851.694.309)</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>(531.047.707)</b>       | <b>123.639.335.725</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>419.998.535.831</b>     | <b>291.307.294.944</b>            |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> |             | <b>11.797.251.043</b>      | <b>5.051.122.949</b>              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                   | <b>70</b> |             | <b>431.264.739.167</b>     | <b>419.997.753.618</b>            |

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Tổng giám đốc



Đinh Thiện Hiền

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý 4 năm 2020**

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác
- 10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ
- 12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
  - Thuế : các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổ số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.
  - Thuế GTGT : Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau :
    - + Xăng dầu tạm nhập tái xuất : Không chịu thuế
    - + Xăng dầu kinh doanh nội địa : 10%
    - + Dịch vụ khác : 10%
  - Thuế TNDN : Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|   |                 | Cuối kỳ  |                   | Đầu kỳ              |                    |
|---|-----------------|----------|-------------------|---------------------|--------------------|
| <b>01- Tiền</b>   |                 |          |                   |                     |                    |
| - Tiền mặt  |                 |          | 506.930.350       |                     | 530.245.173        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   |                 |          | 430.757.808.817   |                     | 419.468.290.658    |
| - Tiền đang chuyển  |                 |          | 0                 |                     | 0                  |
| <b>Cộng</b>   |                 |          | 431.264.739.167   |                     | 419.998.535.831    |
| <b>1.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>  |                 |          |                   |                     |                    |
|   |                 |          | Cuối kỳ           |                     | Đầu kỳ             |
|   |                 |          | 1.282.000.000.000 |                     | 2.546.000.000.000  |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>   |                 |          |                   |                     |                    |
|   |                 |          | Giá gốc           | Cuối kỳ<br>Giá trị  | Dự phòng<br>Đầu kỳ |
|   |                 | Cuối kỳ  |                   |                     |                    |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý    | Giá gốc             | Dự phòng           |
| - Đầu tư vào công ty con  | 177.487.161.616 |          |                   | 177.487.161.616     |                    |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;  | 81.529.196.727  |          |                   | 81.529.196.727      |                    |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;   | 27.340.779.366  |          |                   | 27.340.779.366      |                    |
| <b>03- Phải thu của khách hàng</b>  |                 |          |                   |                     |                    |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn   |                 |          | Cuối kỳ           |                     | Đầu kỳ             |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn  |                 |          | 358.236.590.648   |                     | 454.757.124.208    |
| <b>04- Phải thu khác</b>  |                 |          |                   |                     |                    |
| Ngắn hạn  |                 |          | Giá trị           | Cuối kỳ<br>Dự phòng | Đầu kỳ<br>Dự phòng |
| - Phải thu về cổ phần hoá;  |                 |          |                   |                     |                    |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;  |                 |          |                   |                     |                    |
| - Phải thu người lao động;  |                 |          |                   |                     |                    |
| - Ký cược, ký quỹ;  |                 |          | 4.698.000         |                     | 4.698.000          |
| - Cho mượn;   |                 |          |                   |                     |                    |
| - Các khoản chi hộ;   |                 |          |                   |                     |                    |



|  |                        |                           |                           |                        |
|--|------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| b) Các khoản phải trả dài hạn khác                 | 234.283.873.489        |                           | 234.423.918.530           |                        |
|  | Đầu năm                | Số phát sinh có trong năm | Số phát sinh nợ trong năm | Cuối năm               |
| <b>10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>     |                        |                           |                           |                        |
| a) Phải nộp  |                        |                           |                           |                        |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 6.053.160.528          | 659.850.885.116           | 665.904.045.644           | 0                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 0                      | 37.651.440.461            | 37.651.440.461            | 0                      |
| - Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HD SXKD      | 0                      | 21.994.287.487            | 21.994.287.487            | 0                      |
| - Thuế TNDN phải nộp                               | 6.745.910.856          | 0                         | 7.353.059.424             | (607.148.568)          |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 0                      | 27.170.259.667            | 12.025.701.363            | 15.144.558.304         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 0                      | 1.085.565.326             | 476.118.087               | 609.447.239            |
| - Thuế tài Nguyên                                  | 0                      | 0                         | 0                         | 0                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 0                      | 1.791.932.909             | 1.791.932.909             | 0                      |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác     | 155.590.395.372        | 1.208.577.122.000         | 1.246.624.029.264         | 117.543.488.108        |
| - Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác |                        | 12.000.000                | 12.000.000                |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>168.389.466.756</b> | <b>1.958.133.492.966</b>  | <b>1.993.832.614.639</b>  | <b>132.690.345.083</b> |
| <b>11- Phải trả khác</b>                           |                        | Cuối kỳ                   | Đầu năm                   |                        |
| Ngắn hạn   |                        | 0                         | 0                         |                        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;                     |                        |                           |                           |                        |
| - Kinh phí công đoàn;                              | 1.284.528.156          |                           | 1.382.149.567             |                        |
| - Bảo hiểm xã hội;                                 | 471.183.870            |                           | 452.806.505               |                        |
| - Bảo hiểm y tế;                                   | 109.193.694            |                           | 84.657.994                |                        |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                            | 26.597.445             |                           | 46.199.094                |                        |

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|   |                       |                               |
|---|-----------------------|-------------------------------|
|   | Kỳ này                | Đơn vị tính: đồng<br>Kỳ trước |
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                               |
| a) Doanh thu  | 1.831.649.509.943     | 3.312.721.960.813             |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 1.831.649.509.943     | 3.312.721.960.813             |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                         | 0                     | 0                             |
| <b>2- Giá vốn hàng bán</b>                            | Kỳ này                | Kỳ trước                      |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                         | 1.805.606.767.696     | 3.250.093.608.374             |
| <b>Cộng:</b>  | 0                     | 0                             |
| <b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | Kỳ này                | Kỳ trước                      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 14.948.478.328        | 46.662.544.806                |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; chứng khoán               | 1.736.683.883         | 0                             |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 5.708.282.900         | 169.500.000                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                              | 22.967.208.153        | 6.026.991.506                 |
| <b>Cộng:</b>  | <b>45.360.653.264</b> | <b>52.859.036.312</b>         |

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>4- Chi phí tài chính</b>   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| - Lãi tiền vay  | 19.449.810.889        | 41.744.734.252        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;   | 18.717.966.681        |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;   |                       | 4.910.305.085         |
| - Chi phí tài chính khác;   | 340.337.630           | 462.343.997           |
| <b>Cộng</b>   | <b>38.508.115.200</b> | <b>47.117.383.334</b> |
| <b>5- Thu nhập khác</b>   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| - Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;  |                       |                       |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản;  |                       |                       |
| - Tiền phạt thu được;   |                       |                       |
| - Thuế được giảm;   |                       |                       |
| - Các khoản khác.   | 3.117.801.086         | 10.922.223.137        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.117.801.086</b>  | <b>10.922.223.137</b> |
| <b>6- Chi phí khác</b>  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                    | 0                     | 0                     |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;   | 0                     | 0                     |
| - Các khoản bị phạt;  | 0                     | 0                     |
| - Các khoản khác.   | 1.326.778             | 41.092.805            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.326.778</b>      | <b>41.092.805</b>     |
| <b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                      | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>             | <b>5.151.761.874</b>  | <b>8.612.421.237</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 0                     | 3.022.071.872         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 47.039.000            | 49.435.797            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 464.240.388           | 471.590.180           |
| Thuế, phí và lệ phí   |                       | 0                     |
| Chi phí dự phòng  |                       | 0                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 285.702.780           | 1.438.730.781         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 4.354.779.706         | 3.630.592.607         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                         | <b>34.519.352.298</b> | <b>47.713.934.121</b> |
| Chi phí nhân viên   | 4.414.538.252         | 14.470.369.775        |
| Chi phí vật liệu bao bì   | 5.224.904.718         | 8.004.983.496         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 169.670.000           | 208.579.091           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 5.916.004.619         | 4.970.046.082         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 16.317.161.823        | 16.626.398.577        |
| Chi phí bằng tiền khác  | 2.477.072.886         | 3.433.557.100         |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                       |                       |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                               |                       |                       |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                                 |                       |                       |
| - Các khoản ghi giảm khác.  |                       |                       |
| <b>8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                          | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 0                     | 4.582.239.140         |

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Người lập biểu**



**Phạm Văn Bền**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Xuân Tuyên**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Tổng giám đốc**



**Đình Thiện Hiền**

